Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 39 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Đặng Phan Tường | Thành viên |
| Ông Đỗ Duy Hưng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Thành viên |
| Ông Lê Bá Thọ | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Trọng Tiếu | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Đào Viết Đỉnh | Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Hoàng Việt | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Bùi Thị Trang | Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) |
| Bà Tiêu Thị Dung | Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Trọng Trung**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 29 tháng 02 năm 2024*

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

**Công ty TNHH Kiểm toán**
**Deloitte Việt Nam**
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0473/VN1A-HN-BC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Điện lực GELEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TP HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 25-03-2024
Số công chứng 9375 quyển số 01 SCCBS

**Phạm Hoài Nam**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0042-2023-001-1

**Lương Tuấn Đạt**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4370-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 29 tháng 02 năm 2024*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thư

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.447.711.370.879** | **807.579.561.900** |
| **I.** | **Tiền** | **110** | **4** | **359.308.639.737** | **17.129.349.002** |
| 1. | Tiền | 111 | | 359.308.639.737 | 17.129.349.002 |
| **II.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **942.714.412.406** | **774.935.915.077** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 535.771.165.566 | 123.782.469.993 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 635.630.532 | 14.395.353.147 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 6 | 405.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.935.076.711 | 237.385.552.340 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (627.460.403) | (627.460.403) |
| **III.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **8** | **130.807.200.558** | - |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 130.807.200.558 | - |
| **IV.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **14.881.118.178** | **15.514.297.821** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 737.172.008 | 1.677.051.732 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.370.280.094 | 2.063.580.013 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 11.773.666.076 | 11.773.666.076 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **5.862.556.855.354** | **6.806.328.432.840** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **10.000.000** | **10.000.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **12.551.220.454** | **8.732.160.919** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 5.585.162.718 | 3.157.244.119 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *9.312.451.969* | *5.285.562.719* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(3.727.289.251)* | *(2.128.318.600)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 6.966.057.736 | 5.574.916.800 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *9.570.266.170* | *6.282.752.000* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(2.604.208.434)* | *(707.835.200)* |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **2.222.924.980** | **3.287.514.170** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 2.222.924.980 | 3.287.514.170 |
| **IV.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **13** | **5.840.087.258.502** | **6.782.144.117.717** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 4.649.937.895.744 | 5.798.868.150.428 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.238.396.869.099 | 1.111.361.869.099 |
| 3. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (48.247.506.341) | (128.085.901.810) |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **7.685.451.418** | **12.154.640.034** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 7.685.451.418 | 12.154.640.034 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **7.310.268.226.233** | **7.613.907.994.740** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **2.391.778.161.691** | **3.349.473.086.779** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.339.148.150.357** | **1.769.809.161.067** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 82.203.340.757 | 155.224.133.229 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 5.004.153.000 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 117.432.450 | 803.189.091 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 3.143.522.584 | 3.004.609.207 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 17.574.088.371 | 11.700.679.143 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 757.539.374.277 | 984.649.687.098 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 1.478.131.250.757 | 608.904.269.138 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 439.141.161 | 518.441.161 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **52.630.011.334** | **1.579.663.925.712** |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 2.630.011.334 | 3.287.514.170 |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 50.000.000.000 | 1.576.376.411.542 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **4.918.490.064.542** | **4.264.434.907.961** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **4.918.490.064.542** | **4.264.434.907.961** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *3.000.000.000.000* | *3.000.000.000.000* |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 835.287.500.000 | 835.287.500.000 |
| 3. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.078.202.564.542 | 424.147.407.961 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *124.147.407.961* | - |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *954.055.156.581* | *424.147.407.961* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **7.310.268.226.233** | **7.613.907.994.740** |

| Nguyễn Thị Vân Anh | Nguyễn Thị Nga | Nguyễn Trọng Trung |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Ngày 29 tháng 02 năm 2024*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **22** | **2.312.065.348.262** | **2.586.833.679.211** |
| **2.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)** | **10** | | **2.312.065.348.262** | **2.586.833.679.211** |
| 3. | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 2.286.565.452.879 | 2.558.618.023.386 |
| **4.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **25.499.895.383** | **28.215.655.825** |
| 5. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 1.456.876.578.369 | 1.364.118.253.220 |
| 6. | Chi phí tài chính | 22 | 25 | 182.183.543.264 | 442.236.889.414 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu* | *23* | | *171.236.022.854* | *240.183.868.361* |
| 7. | Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 7.124.166.717 | 7.276.952.072 |
| 8. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 38.978.413.805 | 30.273.216.354 |
| **9.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **1.254.090.349.966** | **912.546.851.205** |
| 10. | Thu nhập khác | 31 | | 481 | - |
| 11. | Chi phí khác | 32 | | 35.193.866 | - |
| **12.** | **(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(35.193.385)** | **-** |
| **13.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **1.254.055.156.581** | **912.546.851.205** |
| 14. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | - | - |
| **15.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)** | **60** | | **1.254.055.156.581** | **912.546.851.205** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Vân Anh** | **Nguyễn Thị Nga** | **Nguyễn Trọng Trung** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 29 tháng 02 năm 2024*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***1.254.055.156.581*** | ***912.546.851.205*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.432.363.101 | 799.772.576 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | (79.838.395.469) | 117.698.545.527 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 6.832.895.984 | 241.169.038 |
| | Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.450.095.909.188) | (1.350.610.701.987) |
| | Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 06 | 171.236.022.854 | 240.183.868.361 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***(95.377.866.137)*** | ***(79.140.495.280)*** |
| | Giảm các khoản phải thu | 09 | 253.143.763.752 | 84.264.807.725 |
| | (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (130.807.200.558) | - |
| | (Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, lãi tiền vay phải trả) | 11 | (290.726.350.979) | (76.052.403.821) |
| | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 12 | 5.442.278.340 | (10.571.020.632) |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (186.611.289.648) | (234.664.889.588) |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (79.300.000) | (95.748.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(445.015.965.230)*** | ***(316.259.749.596)*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6.283.024.230) | (5.955.062.085) |
| 2. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (555.000.000.000) | (400.000.000.000) |
| 3. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 550.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 4. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (176.113.677.316) | (431.155.386.309) |
| 5. | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 849.850.000.000 | 1.239.663.600.000 |
| 6. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.381.875.880.026 | 809.034.666.084 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***2.044.329.178.480*** | ***1.511.587.817.690*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.286.973.921.751 | 2.312.676.396.775 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.944.123.351.674) | (3.288.834.969.579) |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (599.971.600.000) | (779.884.240.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(1.257.121.029.923)*** | ***(1.756.042.812.804)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | **342.192.183.327** | **(560.714.744.710)** |
| | **Tiền đầu năm** | **60** | **17.129.349.002** | **577.844.093.712** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (12.892.592) | - |
| | **Tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | **359.308.639.737** | **17.129.349.002** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Vân Anh** | **Nguyễn Thị Nga** | **Nguyễn Trọng Trung** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 29 tháng 02 năm 2024*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 23 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- Hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị và thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:**

- Mua thêm cổ phần chào bán tại Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("Mua bán điện"):

Theo Nghị quyết số 04/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty chấp thuận chủ trương tăng vốn tại Mua bán điện. Trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.504.500 cổ phần của Mua bán điện theo phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của Mua bán điện phê duyệt.
Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Mua bán điện vẫn giữ nguyên là 51%.

- Mua thêm cổ phần CAV – Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("Cadivi") thông qua hình thức chào mua công khai:

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu CAV - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("Cadivi") theo Nghị quyết số 53/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng

12 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã mua là 64.456 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Cadivi tăng từ 96,35% lên 96,46% kể từ ngày này.

- Mua tăng sở hữu cổ phiếu THI – Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("THIBIDI"):

Trong năm, Công ty đã hoàn thành mua thêm tổng số lượng 3.594.023 cổ phiếu THI, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại THIBIDI tăng từ 90,71% lên 98,07%. Cụ thể như sau:

- Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu THI theo Nghị quyết số 52/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã mua 250.328 cổ phiếu.

- Tại ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 2.263.500 cổ phiếu THI theo Nghị quyết số 10/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2023.

- Tại ngày 29 tháng 6 năm 2023, Cổ phiếu THI của Công ty Cổ phần Thiết bị điện được chấp thuận hủy niêm yết theo Quyết định số 238/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Theo Nghị quyết số 09A/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc đồng ý cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu THIBIDI và Nghị quyết số 29/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua Phương án thực hiện cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu THIBIDI mà các cổ đông còn lại nắm giữ sau khi THIBIDI hủy tư cách công ty đại chúng, hủy niêm yết, tại ngày 13 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 1.080.195 cổ phiếu THI.

- Thành lập Công ty con gián tiếp - Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên:

Theo Nghị quyết số 51/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận với đề xuất của Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX("Mua bán điện") về việc Mua bán điện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên với số vốn điều lệ góp là 3.060.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ biểu quyết 51%. Trong năm 2023, Mua bán điện đã góp đủ số tiền 3.060.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên, tuy nhiên do các cổ đông khác không góp đủ vốn theo cam kết nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Mua bán điện tại Mua bán điện Hưng Yên là 72,86%.

- Mua thêm cổ phần chào bán tại Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE"):

Theo Nghị quyết số 24/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2023, trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua 5.902.500 cổ phần của MEE theo phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của MEE phê duyệt.
Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại MEE tăng từ 51,00% tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 lên 66,79% kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023.

- Hoàn tất chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

Theo Nghị quyết số 35/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, tại ngày 29 tháng 9 năm 2023, Công ty thực hiện việc chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị") cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX – công ty cùng Tập đoàn thông qua Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số

2808/2023/HĐCNPVG/GELEX Infra – GELEX Electric ngày 28 tháng 8 năm 2023 và phụ lục kèm theo. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GELEX Quảng Trị giảm từ 100% xuống còn 10%, GELEX Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này. Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị - công ty con của Gelex Quảng Trị cũng không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi") | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,46% | 96,46% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| 2. | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") | Hà Nội | 76,70% | 76,70% | Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện |
| 3. | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT") | Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc |
| 4. | Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi") | Đồng Nai | 98,07% | 98,07% | Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện |
| 5. | Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic") | Hà Nội | 74,99% | 74,99% | Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác |
| 6. | Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") | Hà Nội | 100% | 100% | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| 7. | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh") ("MEE") | Hà Nội | 66,79% | 66,79% | Sản xuất và kinh doanh máy biến áp |
| 8. | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Truyền tải và phân phối điện |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam("CADIVI"):

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai") | Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI"), Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc") sẽ được thành lập với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn của CADIVI là 100%. Ngày 05 tháng 01 năm 2024, CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội("HEM"):

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO") | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| 2. | Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power") | Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện |

| STT | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS") | Hà Nội | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng |

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi"):

| STT | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (*) | Hà Nội | 46,17% | 46,17% | Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện |

(*) Tại ngày 31 tháng 8 năm 2023, THIBIDI – công ty con của Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu TBD - Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty cổ phần ("TBD") theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023, số lượng cổ phiếu đã mua là 6.879.996 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của THIBIDI tại TBD tăng từ 24,95% lên 46,17% kể từ ngày này.

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX("Phát điện GELEX"):

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận") | Ninh Thuận | 100% | 100% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời |
| 2. | Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ") | Quảng Nam | 73,16% | 73,16% | Sản xuất thủy điện |

(v) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX("Mua bán điện GELEX"):

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên | Hà Nội | 72,86% | 72,86% | Truyền tải và phân phối điện |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn khoản vay, phí chấp nhận thanh toán LC, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí cam kết rút vốn khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí chấp nhận thanh toán LC được phân bổ theo thời hạn thanh toán với nhà cung cấp thường là 6 tháng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 35.142.094 | 631.780.740 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 359.273.497.643 | 16.497.568.262 |
| | **359.308.639.737** | **17.129.349.002** |

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 420.528.062.534 | - |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 43.112.652.855 | 962.886.100 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE | 36.230.999.745 | - |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 20.920.707.500 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | - | 97.557.026.424 |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương | - | 12.682.969.360 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.978.742.932 | 12.579.588.109 |
| | **535.771.165.566** | **123.782.469.993** |
| **Trong đó:** | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 471.110.344.808 | 109.509.154.130 |

## 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | 225.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 150.000.000.000 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 30.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| | **405.000.000.000** | **400.000.000.000** |
| **Trong đó:** | | |
| Phải thu về cho vay bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 405.000.000.000 | 400.000.000.000 |

Thể hiện khoản phải thu về cho vay tín chấp có thời hạn từ 02 tháng đến 12 tháng với lãi suất 5%-10%/năm. Toàn bộ lãi và gốc cho vay sẽ được thanh toán theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên.

## 7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Phải thu về lãi cho vay | 1.654.520.546 | 5.819.178.083 |
| Ký cược, ký quỹ | 205.000.000 | 5.000.000 |
| Tạm ứng | 60.000.000 | 50.000.000 |
| Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu THI | - | 115.652.725.500 |
| Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV | - | 115.543.725.000 |
| Các khoản phải thu khác | 15.556.165 | 314.923.757 |
| | **1.935.076.711** | **237.385.552.340** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| | **10.000.000** | **10.000.000** |
| **Trong đó:** | | |
| Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 1.654.520.546 | 5.819.178.083 |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 130.807.200.558 | - | - | - |
| | **130.807.200.558** | - | - | - |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Phí chấp nhận thanh toán LC | 202.332.166 | 175.862.391 |
| Lãi mua hàng trả chậm | - | 820.124.518 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 534.839.842 | 681.064.823 |
| | **737.172.008** | **1.677.051.732** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Chi phí nội thất văn phòng | 4.639.652.415 | 6.118.819.638 |
| Phí cam kết rút vốn khoản vay | 2.869.820.788 | 5.739.641.577 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 75.931.375 | 157.533.862 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 100.046.840 | 138.644.957 |
| | **7.685.451.418** | **12.154.640.034** |

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **173.522.250** | **3.141.600.000** | **1.970.440.469** | **5.285.562.719** |
| Tăng trong năm | - | 3.081.840.250 | 945.049.000 | 4.026.889.250 |
| **Số dư cuối năm** | **173.522.250** | **6.223.440.250** | **2.915.489.469** | **9.312.451.969** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **40.283.917** | **1.989.680.000** | **98.354.683** | **2.128.318.600** |
| Khấu hao trong năm | 32.920.000 | 1.020.415.057 | 545.635.594 | 1.598.970.651 |
| **Số dư cuối năm** | **73.203.917** | **3.010.095.057** | **643.990.277** | **3.727.289.251** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **133.238.333** | **1.151.920.000** | **1.872.085.786** | **3.157.244.119** |
| **Tại ngày cuối năm** | **100.318.333** | **3.213.345.193** | **2.271.499.192** | **5.585.162.718** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 69.722.250 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.722.250 VND).

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính |
|---|---|
| | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | |
| **Số dư đầu năm** | **6.282.752.000** |
| Tăng trong năm | 3.287.514.170 |
| **Số dư cuối năm** | **9.570.266.170** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | |
| **Số dư đầu năm** | **707.835.200** |
| Hao mòn trong năm | 1.896.373.234 |
| **Số dư cuối năm** | **2.604.208.434** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | |
| **Tại ngày đầu năm** | **5.574.916.800** |
| **Tại ngày cuối năm** | **6.966.057.736** |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 88.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 88.400.000 VND).

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự án xây dựng Hệ thống tích hợp báo cáo quản trị SAC - BI | 2.222.924.980 | - |
| Dự án xây dựng phần mềm SAP | - | 3.287.514.170 |
| | **2.222.924.980** | **3.287.514.170** |

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **Đầu tư vào công ty con** | **4.649.937.895.744** | **(33.615.002.786)** | | **5.798.868.150.428** | **(128.085.901.810)** | |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i) | 1.613.825.662.937 | - | 3.781.900.806.200 | 1.610.855.369.317 | - | 2.769.431.750.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | 987.388.541.520 | - | (iii) | 893.009.089.824 | - | 1.139.813.424.250 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii) | 332.061.707.611 | - | 540.265.471.200 | 332.061.707.611 | - | 768.839.324.400 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 112.485.000.000 | - | (iii) | 112.485.000.000 | - | (iii) |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 355.644.952.503 | - | (iii) | 405.644.952.503 | - | (iii) |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | 882.715.444.864 | - | (iii) | 882.715.444.864 | - | (iii) |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | - | - | - | 1.270.350.000.000 | (127.734.593.349) | (iii) |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE | 345.671.586.309 | (29.891.037.733) | (iii) | 286.646.586.309 | - | (iii) |
| Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX | 20.145.000.000 | (3.723.965.053) | (iii) | 5.100.000.000 | (351.308.461) | (iii) |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | **1.238.396.869.099** | **(14.632.503.555)** | **-** | **1.111.361.869.099** | **-** | **-** |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 1.111.361.869.099 | - | (iii) | 1.111.361.869.099 | - | (iii) |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | 127.035.000.000 | (14.632.503.555) | (iii) | - | - | - |
| | **5.888.334.764.843** | **(48.247.506.341)** | **-** | **6.910.230.019.527** | **(128.085.901.810)** | **-** |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 12 năm 2022 (phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính).

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 12 năm 2022 (phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính).

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Công ty cho mượn 24.700.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CAV) và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện do Công ty sở hữu để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX phát hành.

**Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Công ty con** | | |
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi") | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi") | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic") | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT") | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh lỗ |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị") | Không còn là công ty con | Hoạt động kinh doanh lỗ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE") | Hoạt động kinh doanh lỗ | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX | Hoạt động kinh doanh lỗ, đang trong quá trình triển khai dự án | Đang trong quá trình triển khai dự án |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 29.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 63.393.335.671 | 63.393.335.671 | 16.268.833.756 | 16.268.833.756 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC | 8.700.675.060 | 8.700.675.060 | - | - |
| Công ty Cổ phần Ngô Han | 6.017.895.287 | 6.017.895.287 | 1.469.267.505 | 1.469.267.505 |
| BH POWER CO., LIMITED | 2.406.760.200 | 2.406.760.200 | - | - |
| TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD. | - | - | 135.644.531.790 | 135.644.531.790 |
| Phải trả các đối tượng khác | 1.684.674.539 | 1.684.674.539 | 1.841.500.178 | 1.841.500.178 |
| | **82.203.340.757** | **82.203.340.757** | **155.224.133.229** | **155.224.133.229** |
| **Trong đó:** | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 63.393.335.671 | 63.393.335.671 | 16.278.203.947 | 16.278.203.947 |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | Số được khấu trừ trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Các khoản phải thu** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 254.361.769 | - | - | 254.361.769 |
| Thuế giá trị gia tăng | 11.519.304.307 | - | - | 11.519.304.307 |
| | **11.773.666.076** | **-** | **-** | **11.773.666.076** |

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **b. Các khoản phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 143.210.202.838 | 143.210.202.838 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 249.103.467 | 249.103.467 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 803.189.091 | 1.965.498.726 | 2.686.255.367 | 82.432.450 |
| Các loại thuế khác | - | 337.683.396 | 302.683.396 | 35.000.000 |
| | **803.189.091** | **145.762.488.427** | **146.448.245.068** | **117.432.450** |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 7.323.934.900 | 10.776.058.772 |
| Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng | 9.351.262.584 | 615.304.171 |
| Khác | 898.890.887 | 309.316.200 |
| | **17.574.088.371** | **11.700.679.143** |
| **Trong đó:** | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | - | 3.287.671 |

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Dư nợ thư tín dụng (LC) | 755.829.521.637 | 771.079.413.536 |
| Chi phí lãi vay | 1.521.240.640 | 13.444.383.562 |
| Cổ tức phải trả | 144.160.000 | 115.760.000 |
| Nhận đặt cọc | - | 200.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 44.452.000 | 10.130.000 |
| | **757.539.374.277** | **984.649.687.098** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.630.011.334 | 3.287.514.170 |
| | **2.630.011.334** | **3.287.514.170** |
| **Trong đó:** | | |
| Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 3.765.079.827 | 216.731.897.732 |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | | VND | |
| Vay ngắn hạn | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng (i) | 59.155.210.166 | 59.155.210.166 | 786.973.921.751 | 534.123.351.674 | 312.005.780.243 | 312.005.780.243 |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 | 500.000.000.000 | 520.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| | **149.155.210.166** | **149.155.210.166** | **1.286.973.921.751** | **1.054.123.351.674** | **382.005.780.243** | **382.005.780.243** |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 459.749.058.972 | 459.749.058.972 | 896.376.411.542 | 260.000.000.000 | 1.096.125.470.514 | 1.096.125.470.514 |
| | **459.749.058.972** | **459.749.058.972** | **896.376.411.542** | **260.000.000.000** | **1.096.125.470.514** | **1.096.125.470.514** |
| | **608.904.269.138** | **608.904.269.138** | **2.183.350.333.293** | **1.314.123.351.674** | **1.478.131.250.757** | **1.478.131.250.757** |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng tại thời điểm cuối năm:

| Bên cho vay | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | %/năm | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 | 150.172.776.252 | - | Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 06 năm 2024 | 3,5% | Thanh toán tiền mua hàng hóa | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) | 147.226.960.177 | - | Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 04 năm 2024 | 3,1%-3,3% | Thanh toán tiền mua hàng hóa | Hợp đồng bảo lãnh vay vốn giữa CTCP Tập đoàn GELEX và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 14.606.043.814 | 59.155.210.166 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 05 năm 2024 | 5,5% | Thanh toán tiền mua hàng hóa | Hợp đồng bảo lãnh vay vốn giữa CTCP Tập đoàn GELEX và Ngân hàng Sinopac |
| | **312.005.780.243** | **59.155.210.166** | | | | |

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng (i) | 896.376.411.542 | 896.376.411.542 | - | 896.376.411.542 | - | - |
| Vay bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29) | 680.000.000.000 | 680.000.000.000 | - | 630.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | **1.576.376.411.542** | **1.576.376.411.542** | **-** | **1.526.376.411.542** | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** |

(i) Chi tiết vay ngân hàng tại thời điểm cuối năm:

| Bên cho vay | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | (%/năm) | | |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính | 1.096.125.470.514 | 1.356.125.470.514 | Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Lãi suất vay cố định 8,52%-8,54%/năm, trả lãi 3 tháng/lần | Tái cấu trúc doanh nghiệp, trả nợ khoản vay với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 65.400.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Cam kết thanh toán và bảo lãnh bởi CTCP Tập đoàn GELEX |
| | **1.096.125.470.514** | **1.356.125.470.514** | | | | |
| *- Số phải trả trong vòng 12 tháng* | *1.096.125.470.514* | 459.749.058.972 | | | | |
| *- Số phải trả sau 12 tháng* | - | 896.376.411.542 | | | | |

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.096.125.470.514 | 459.749.058.972 |
| Trong năm thứ hai | 50.000.000.000 | 1.496.376.411.542 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 80.000.000.000 |
| | **1.146.125.470.514** | **2.036.125.470.514** |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **3.000.000.000.000** | **835.287.500.000** | **5.000.000.000** | **292.100.556.756** | **4.132.388.056.756** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 912.546.851.205 | 912.546.851.205 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (780.000.000.000) | (780.000.000.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **3.000.000.000.000** | **835.287.500.000** | **5.000.000.000** | **424.147.407.961** | **4.264.434.907.961** |
| **Số dư đầu năm nay** | **3.000.000.000.000** | **835.287.500.000** | **5.000.000.000** | **424.147.407.961** | **4.264.434.907.961** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 1.254.055.156.581 | 1.254.055.156.581 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (600.000.000.000) | (600.000.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **3.000.000.000.000** | **835.287.500.000** | **5.000.000.000** | **1.078.202.564.542** | **4.918.490.064.542** |

(i) Cổ tức công bố trong năm bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 600 tỷ VND, tương ứng 20% vốn điều lệ. Công ty đã tạm ứng cổ tức 2 đợt bằng tiền theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 48/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND và số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2023 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương với 150 tỷ VND. Công ty đã chi trả phần còn lại cổ tức năm 2022 bằng tiền theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2023 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương với 150 tỷ VND.

- Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2023 được Công ty thực hiện tạm ứng trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 với tỷ lệ 10% tương đương 300 tỷ VND.

**Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 300.000.000 | 300.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *300.000.000* | *300.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 300.000.000 | 300.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *300.000.000* | *300.000.000* |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 2.399.956.000.000 | 80,0% | 2.399.956.000.000 | 80,0% |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | 165.000.000.000 | 5,5% | 165.000.000.000 | 5,5% |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú | 220.000.000.000 | 7,3% | - | 0,0% |
| Các cổ đông khác | 215.044.000.000 | 7,2% | 435.044.000.000 | 14,5% |
| | **3.000.000.000.000** | **100%** | **3.000.000.000.000** | **100%** |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Ngoại tệ các loại:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 560.235,90 | 1.038,83 |

**Tài sản thuê ngoài:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 4.110.289.860 | 3.763.711.601 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.756.132.131 | 15.054.846.404 |
| | **6.866.421.991** | **18.818.558.005** |

**Cam kết về bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã bảo lãnh cho một số hợp đồng tín dụng ngắn hạn/trung hạn,dài hạn của Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội, Công ty Cổ phần Thiết bị điện, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT, Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX, Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE - các công ty con của Công ty.

Số dư theo hợp đồng tín dụng của các công ty trên được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 185,2 tỷ VND; 147,8 tỷ VND; 123,1 tỷ VND; 39,3 tỷ VND; 7,5 tỷ VND và 22,3 tỷ VND.

## 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.311.381.348.262 | 2.586.149.679.211 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 684.000.000 | 684.000.000 |
| | **2.312.065.348.262** | **2.586.833.679.211** |
| **Trong đó:** | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29) | 1.486.719.131.565 | 1.827.824.217.211 |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 2.286.565.452.879 | 2.558.618.023.386 |
| | **2.286.565.452.879** | **2.558.618.023.386** |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.279.014.136.800 | 741.333.194.657 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 127.063.062.534 | 579.381.173.663 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 44.018.709.854 | 29.896.333.667 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6.632.498.995 | 3.974.281.682 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 148.170.186 | 7.979.823.799 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | - | 1.553.445.752 |
| | **1.456.876.578.369** | **1.364.118.253.220** |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 171.236.022.854 | 229.348.020.218 |
| Phí LC UPAS | 47.647.269.158 | 23.287.201.463 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 26.216.144.325 | 20.203.841.053 |
| Lãi nhận ký quỹ | 10.171.232.877 | 28.980.821.919 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, phí chấp nhận thanh toán chứng từ | 3.475.490.266 | 8.912.162.479 |
| Các chi phí liên quan đến khoản vay | 2.869.820.789 | 2.220.358.423 |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ | - | 10.835.848.143 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư | (79.838.395.469) | 117.698.545.527 |
| Chi phí tài chính khác | 405.958.464 | 750.090.189 |
| | **182.183.543.264** | **442.236.889.414** |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí bán hàng phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nhân viên | 1.886.712.784 | 1.788.370.241 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.909.273.465 | 4.851.012.069 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.328.180.468 | 637.569.762 |
| | **7.124.166.717** | **7.276.952.072** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nhân công | 15.894.733.282 | 18.534.990.088 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.432.363.101 | 799.772.576 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 26.496.663 | 146.506.964 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.991.506.218 | 7.707.422.680 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.633.314.541 | 3.084.524.046 |
| | **38.978.413.805** | **30.273.216.354** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 17.781.446.066 | 20.323.360.329 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.432.363.101 | 799.772.576 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 41.862.075 | 146.506.964 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.885.414.271 | 12.609.020.449 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.961.495.009 | 3.671.508.108 |
| | **46.102.580.522** | **37.550.168.426** |

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **1.254.055.156.581** | **912.546.851.205** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | **(1.177.535.891.707)** | **(838.523.657.063)** |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng: | 101.719.414.131 | 3.205.794.350 |
| *- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay* | *12.892.592* | *241.169.038* |
| *- Chi phí khấu hao xe ô tô không được trừ* | *493.748.390* | *154.160.000* |
| *- Thù lao HĐQT không điều hành* | *600.000.000* | *640.000.000* |
| *- Điều chỉnh ước tính giá phí chuyển nhượng khoản đầu tư* | *94.456.182.636* | - |
| *- Các chi phí không được trừ khác* | *6.156.590.513* | *2.170.465.312* |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm: | 1.279.255.305.838 | 841.729.451.413 |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *1.279.014.136.800* | *741.333.194.657* |
| *- Chi phí lãi vay các năm trước không được trừ được mang sang* | - | *100.197.682.633* |
| *- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước* | *241.169.038* | *198.574.123* |
| Lỗ các năm trước chuyển sang | (76.519.264.874) | (74.023.194.142) |
| Thu nhập/(Lỗ) tính thuế | - | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | - | - |

Chi tiết lỗ tính thuế được chuyển như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Số lỗ phát sinh | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Số lỗ được chuyển trong năm | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VND | | | VND | VND |
| 2019 | 2024 | 15.330.193.828 | (15.330.193.828) | - | (15.330.193.828) | - |
| 2020 | 2025 | 86.411.008.014 | (58.693.000.314) | (27.718.007.700) | (86.411.008.014) | - |
| 2021 | 2026 | 124.410.522.883 | - | (48.801.257.174) | (48.801.257.174) | 75.609.265.709 |
| | | **226.151.724.725** | **(74.023.194.142)** | **(76.519.264.874)** | **(150.542.459.016)** | **75.609.265.709** |

Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các doanh nghiệp đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Công ty con |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh") | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | Công ty Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX | Không còn là Bên liên quan của thành viên HĐQT (*) |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | Cổ đông lớn/Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần GVI | Bên liên quan của thành viên HĐQT |

(*) Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX không còn là Bên liên quan của Công ty kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2023.

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.486.719.131.565** | **1.827.824.217.211** |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | 1.180.825.549.846 | 1.416.838.731.796 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 204.146.591.366 | 305.154.087.986 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE | 41.720.203.320 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 36.689.902.651 | 73.239.102.075 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 18.379.426.428 | 21.746.291.041 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 4.354.457.954 | 10.270.004.313 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX | 27.000.000 | - |
| **Giá trị mua hàng hóa và dịch vụ được cung cấp** | **809.847.317.139** | **746.392.180.293** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 805.044.841.950 | 742.817.959.550 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 3.269.856.372 | 2.702.580.406 |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | 1.505.415.036 | 552.901.554 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*) | 27.203.781 | 158.206.879 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | - | 160.531.904 |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Thu hộ, chi hộ chi phí** | **2.427.312.538** | **1.160.591.529** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 1.184.145.464 | 549.956.373 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 965.407.074 | 305.253.156 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 69.440.000 | 76.345.500 |
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam | 69.440.000 | 76.345.500 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 69.440.000 | 76.345.500 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 69.440.000 | 76.345.500 |
| **Cho vay** | **1.665.000.000.000** | **400.000.000.000** |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | 1.100.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 535.000.000.000 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 30.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| **Đi vay** | **500.000.000.000** | **1.630.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 320.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 160.000.000.000 | 1.360.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 10.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 10.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | - | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | - | 30.000.000.000 |
| **Thu hồi gốc cho vay** | **1.660.000.000.000** | **300.000.000.000** |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | 950.000.000.000 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 400.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 310.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| **Trả gốc vay** | **1.150.000.000.000** | **1.660.000.000.000** |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | 760.000.000.000 | 1.560.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 10.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 80.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 250.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | 30.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | 20.000.000.000 | - |
| **Lãi cho vay** | **41.087.671.233** | **8.367.123.288** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 18.692.054.794 | 2.547.945.205 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 14.923.561.644 | 5.819.178.083 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 7.472.054.795 | - |
| **Lãi đi vay** | **54.754.815.071** | **43.473.561.642** |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | 35.259.999.999 | 32.935.753.423 |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 10.257.006.849 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 7.835.616.443 | 4.975.342.468 |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | 1.199.999.999 | 1.170.410.958 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 123.287.671 | 2.897.260.273 |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | 78.904.110 | 1.494.794.520 |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Cổ tức đã trả** | **527.991.200.000** | **686.388.560.000** |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | 479.991.200.000 | 623.988.560.000 |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | 33.000.000.000 | 42.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần GVI | 15.000.000.000 | 19.500.000.000 |
| **Nhận đặt cọc** | - | **400.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | - | 400.000.000.000 |
| **Trả gốc đặt cọc** | **200.000.000.000** | **500.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 200.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| **Lãi đặt cọc phải trả** | **10.171.232.877** | **28.980.821.919** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | 10.171.232.877 | 28.980.821.919 |
| **Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần** | **600.000.000.000** | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 600.000.000.000 | - |
| **Bù trừ khoản đặt cọc - phải thu chuyển nhượng cổ phần** | **600.000.000.000** | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 600.000.000.000 | - |
| **Thu tiền chuyển nhượng cổ phần** | **850.000.000.000** | **1.240.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 850.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 720.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*) | - | 520.000.000.000 |
| **Chuyển nhượng phần vốn góp** | **1.270.528.062.534** | **1.240.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 1.270.528.062.534 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 720.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*) | - | 520.000.000.000 |
| **Thoái vốn** | **1.143.315.000.000** | - |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | 1.143.315.000.000 | - |
| **Lãi bán hàng trả chậm** | **148.170.186** | **7.979.823.799** |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 148.170.186 | 3.445.849.060 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | - | 4.533.974.739 |
| **Lãi trái phiếu thương mại** | - | **30.205.479.000** |
| Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (*) | - | 30.205.479.000 |
| **Góp vốn** | **74.070.000.000** | **5.100.000.000** |
| Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE | 59.025.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX | 15.045.000.000 | 5.100.000.000 |

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Nhận chuyển nhượng cổ phần** | - | **286.646.586.309** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | - | 286.646.586.309 |
| **Cổ tức, lợi nhuận được chia** | **1.333.708.068.800** | **745.492.911.500** |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | 776.343.274.000 | 332.331.810.000 |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 168.727.500.000 | 146.230.500.000 |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | 121.308.471.800 | 45.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 103.897.206.000 | 29.684.916.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX | 66.653.190.000 | 113.316.487.500 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 50.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 46.778.427.000 | 78.929.198.000 |

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan.

***Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập Hội đồng Quản trị (i) | 3.005.000.000 | 5.600.000.000 |
| Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii) | 2.206.625.000 | 2.058.622.725 |
| Thù lao Ban kiểm soát (ii) | 240.000.000 | 240.000.000 |
| | **5.451.625.000** | **7.898.622.725** |

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Thù lao** | **Chức vụ** | **720.000.000** | **720.000.000** |
| Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Đỗ Duy Hưng | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Đặng Phan Tường | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Nguyễn Trọng Trung | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 80.000.000 |
| Lê Bá Thọ | Thành viên HĐQT | 80.000.000 | - |
| Nguyễn Trọng Tiếu | Thành viên HĐQT | 40.000.000 | 120.000.000 |
| Lê Quang Định | Thành viên HĐQT | - | 40.000.000 |
| **Lương và các khoản thu nhập khác** | | **2.285.000.000** | **4.880.000.000** |
| Nguyễn Văn Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Đặng Phan Tường | Thành viên HĐQT | 1.025.000.000 | 1.520.000.000 |
| Nguyễn Trọng Tiếu | Thành viên HĐQT | 600.000.000 | 1.820.000.000 |
| Đỗ Duy Hưng | Thành viên HĐQT | 620.000.000 | 1.520.000.000 |
| Lê Bá Thọ | Thành viên HĐQT | 20.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | | **3.005.000.000** | **5.600.000.000** |

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Nguyễn Trọng Trung | Tổng Giám đốc | 440.000.000 | 431.000.000 |
| Các thành viên quản lý khác | | 1.766.625.000 | 1.627.622.725 |
| | | **2.206.625.000** | **2.058.622.725** |

(iii) Thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Thù lao** | **Chức vụ** | | |
| Đào Viết Đỉnh | Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) | 80.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Huyền | Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) | 40.000.000 | 120.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Việt | Thành viên Ban kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Bùi Thị Trang | Thành viên Ban kiểm soát | 40.000.000 | - |
| Tiêu Thị Dung | Thành viên Ban kiểm soát | 20.000.000 | 60.000.000 |
| | | **240.000.000** | **240.000.000** |

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | **471.110.344.808** | **109.509.154.130** |
| Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX | 420.528.062.534 | - |
| Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE | 36.230.999.745 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 9.069.148.772 | 644.451.498 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 4.592.619.856 | 5.156.298.252 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 689.513.901 | 6.151.377.956 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | - | 97.557.026.424 |
| **Trả trước cho nhà cung cấp** | **-** | **1.048.512.697** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 1.048.512.697 |
| **Phải thu về cho vay** | **405.000.000.000** | **400.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | 225.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 150.000.000.000 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 30.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| **Phải thu khác ngắn hạn** | **1.654.520.546** | **5.819.178.083** |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 1.305.205.478 | 5.819.178.083 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 349.315.068 | - |
| **Phải trả người bán** | **63.393.335.671** | **16.278.203.947** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 63.393.335.671 | 16.268.833.756 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX | - | 9.370.191 |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp theo):*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ứng trước từ người mua** | - | **5.004.153.000** |
| Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh | - | 5.004.153.000 |
| **Chi phí phải trả** | - | **3.287.671** |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | - | 3.287.671 |
| **Phải trả khác ngắn hạn** | **1.135.068.493** | **213.444.383.562** |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 1.041.095.890 | 2.082.191.782 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 93.972.603 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | - | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 10.958.904.109 |
| Công Ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ | - | 403.287.671 |
| **Phải trả khác dài hạn** | **2.630.011.334** | **3.287.514.170** |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 2.630.011.334 | 3.287.514.170 |
| **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **70.000.000.000** | **90.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 70.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | - | 40.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | - | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | - | 30.000.000.000 |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **50.000.000.000** | **680.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 50.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | - | 600.000.000.000 |

## 30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị Quyết số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với số tiền 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ. Tại ngày 02 tháng 02 năm 2024, Công ty đã thanh toán tiền tạm ứng cổ tức này cho các cổ đông.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Vân Anh** | **Nguyễn Thị Nga** | **Nguyễn Trọng Trung** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 29 tháng 02 năm 2024*